VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1399/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tại Tờ trình số 5780/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 về việc trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 6929/UBND-TH ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc hoàn chỉnh và gửi lại dự thảo Quyết định Quy hoạch tỉnh Bến Tre và Văn bản số 6937/UBND-TH ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc triển khai thực hiện các nội dung theo Thông báo số 430/TB-VPCP ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ; Báo cáo thẩm định số 1091/BC-HĐTĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 5054/CV-HĐTĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng thẩm định về việc rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH TỈNH

Phạm vi, ranh giới Quy hoạch tỉnh Bến Tre bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Bến Tre và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

a) Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, quan điểm, mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan.

b) Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế địa kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Tổ chức hợp lý, hiệu quả không gian phát triển mới khu vực ven biển là định hướng và tầm nhìn xuyên suốt của quy hoạch để xây dựng phía Đông trở thành khu kinh tế biển phát triển năng động, khu vực động lực phát triển mới của tỉnh. Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên nền tảng năng suất, chất lượng, hiệu quả tăng trưởng.

c) Sử dụng tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên đất, cát, nước; tích cực thực hiện chuyển đổi số (dựa vào ba trụ cột là: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số), ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Khơi dậy khát vọng phát triển và phát huy các giá trị văn hóa, nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực và mục tiêu của sự phát triển; tổ chức thực hiện có hiệu quả 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn gắn với an sinh xã hội. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; người dân có cuộc sống văn minh, ấm no, hạnh phúc.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Bến Tre trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; tập trung phát triển kinh tế biển; công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng mới gắn bảo vệ môi trường, sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu; có đô thị hiện đại, nông thôn giàu bản sắc, du lịch thân thiện; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; người dân có cuộc sống văn minh, ấm no, hạnh phúc.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân đạt 10 - 10,5%/năm.

+ Tỷ trọng trong GRDP của ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 31 - 33%; ngành dịch vụ chiếm khoảng 44 - 46%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 17 - 19%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 3 - 5%; GRDP bình quân đầu người đạt trên 170 triệu đồng.

+ Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng bình quân 13,5 - 14,5%/năm.

+ Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP khoảng 45%; phát triển mạnh hạ tầng số, kinh tế số, xã hội số để đến năm 2030 kinh tế số chiếm 25 - 30% GRDP.

- Về xã hội

+ Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 50%.

+ Tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,22 - 0,24%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 75%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 40% trở lên; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt từ 7,0 - 7,5%/năm; tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp giảm còn dưới 25%; giải quyết việc làm cho người lao động 18.000 - 20.000 người/năm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn dưới 2,5%.

+ Số bác sỹ/10.000 dân là khoảng 12 bác sỹ; số giường bệnh/10.000 dân đạt khoảng 32,5 giường; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98%.

+ Cơ sở giáo dục đạt chuẩn: đối với mầm non đạt 75%; đối với tiểu học đạt 70%; đối với trung học cơ sở đạt 80%; đối với trung học phổ thông đạt 90%.

- Về môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức khoảng 2,1%.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch đạt 98 - 100%; tỷ lệ dân cư trên toàn tỉnh được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 85%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 98,5%; chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đạt trên 90%; tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý an toàn theo quy định đạt tối thiểu 85% trở lên.

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Bến Tre đạt tối thiểu 50% và các đô thị loại IV trở lên đạt 25 - 40%.

- Về quốc phòng, an ninh: bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Bến Tre là tỉnh phát triển thịnh vượng, trở thành nơi đáng sống có hệ thống đô thị hiện đại, thông minh, môi trường sống xanh, sạch; phấn đấu trở thành đơn vị hành chính đô thị loại I đặc thù, đô thị vệ tinh của Thành phố Hồ Chí Minh; các trụ cột tăng trưởng có trình độ phát triển cao và trở thành động lực phát triển quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; xã hội phát triển hài hòa, văn minh, hiện đại; môi trường, trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ; con người phát triển toàn diện, có cuộc sống phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

4. Các đột phá phát triển

a) Tập trung phát triển hạ tầng giao thông ven biển, cảng biển, hạ tầng logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, năng lượng mới (hydro xanh); phát triển đô thị - dịch vụ - du lịch tổng hợp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khi có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, từng bước mở rộng không gian ra hướng Đông để tạo quỹ đất sạch thu hút các nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng, tạo hành lang kinh tế ven biển kết nối với vùng động lực kinh tế phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Nghiên cứu xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách đột phá để thu hút hiệu quả các nguồn vốn đầu tư vào các chương trình, dự án ưu tiên cho đầu tư phát triển của tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật. Chủ động ứng dụng, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

c) Cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, xây dựng chính quyền số, xã hội số. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài, nhất là trong quản lý và các ngành, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, năng lượng mới (hydro xanh), vận tải, logistics, chuyển đổi số và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp; công nghiệp gia công kim loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị và cụm linh kiện điện, điện cơ,

cơ điện tử; công nghiệp sản xuất điện (năng lượng tái tạo, năng lượng mới), công nghiệp hóa chất; khuyến khích các nhà đầu tư tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, không gây ô nhiễm môi trường:

- Hình thành một số cụm công nghiệp chế biến sâu nông, thủy sản và thực phẩm chất lượng cao gắn với vùng nguyên liệu tập trung nhằm thúc đẩy nhanh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng, hiệu quả cao, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ xuất khẩu.

- Thu hút đầu tư phát triển mạnh ngành sản xuất thiết bị điện, điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông, sản xuất các sản phẩm quang học, phần mềm, các sản phẩm phục vụ xây dựng đô thị thông minh; các dự án điện gió, khí hóa lỏng (LNG), dự án điện rác và điện sinh khối; phát triển nguồn năng lượng mới (hydro xanh); xây dựng, cải tạo nâng cấp và phát triển mới hạ tầng lưới điện.

- Liên kết sản xuất các ngành cơ khí, chế tạo, xây dựng và công nghiệp hỗ trợ; các sản phẩm hóa dược và dược phẩm y tế; hydro xanh, amoniac xanh; hóa chất phục vụ nông nghiệp, sản xuất thiết bị phục vụ ngành chế biến nông sản.

b) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Bến Tre trở thành trung tâm đầu mối về nông nghiệp, theo hướng hiện đại, công nghệ cao, xây dựng các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Hình thành các vùng nuôi trồng thủy, hải sản, chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, khai thác hải sản có giá trị kinh tế cao; ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất gắn với các cụm công nghiệp chế biến sâu; sản xuất hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả kinh tế của các sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.

c) Ngành dịch vụ

- Huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch, thương mại phát triển nhanh, bền vững.

- Nghiên cứu xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao, mang nét độc đáo riêng của du lịch sinh thái sông nước xứ Dừa. Phát triển ba loại hình du lịch chính là du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và du lịch vui chơi giải trí.

- Tỉnh Bến Tre thành trung tâm thương mại cấp vùng, trung tâm giao thương kinh tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Củng cố, phát triển các kênh phân phối hàng hóa theo hướng văn minh, hiện đại; kết hợp hài hòa giữa phát triển các loại hình thương mại truyền thống với phát

triển thương mại điện tử. Thu hút đầu tư, xây dựng các trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm, siêu thị, chợ; tập trung phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi và ứng dụng công nghệ mới, công nghệ số. Thúc đẩy xuất khẩu, mở rộng thị trường; chủ động hội nhập kinh tế, tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTAs).

- Xây dựng các mô hình triển lãm, hội chợ trong nước và quốc tế; thực hiện hợp tác, liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiếp thị sản phẩm, dịch vụ và tiêu dùng; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tạo điều kiện thuận lợi nhất để các sản phẩm, dịch vụ của tỉnh tham gia các triển lãm, hội chợ có uy tín trong nước và quốc tế.

d) Kinh tế biển

Đột phá phát triển công nghiệp; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản công nghệ cao; kinh tế hàng hải (vận tải biển); dịch vụ và du lịch; vui chơi giải trí, sân golf ven biển; xây dựng các đô thị xanh, thông minh, bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

- Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, hội nhập quốc tế, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình đổi mới giáo dục các cấp.

- Phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với chuyển đổi nghề. Quan tâm đến chất lượng giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

- Xây dựng các trường chuẩn quốc gia, quan tâm phát triển giáo dục ở các vùng khó khăn. Liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục tiên tiến trong và ngoài nước; đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế đồng bộ, chất lượng, hiệu quả. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện, chuyên khoa, chuyên khoa sâu đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Xây dựng đội ngũ y, bác sĩ có năng lực chuyên môn sâu. Phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống dịch, kiểm soát dịch bệnh, chăm lo bảo vệ sức khỏe Nhân dân, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với các dịch bệnh trong tương lai. Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển y tế.

c) Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đẩy nhanh ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, phấn đấu để tỉnh Bến Tre trở thành một trong những trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long; có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến, trọng tâm là các lĩnh vực đột phá phát triển của tỉnh.

d) An sinh xã hội

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực để thực hiện tốt công tác an sinh xã hội. Tập trung giảm nghèo bền vững, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ an sinh xã hội; thực hiện bình đẳng giới; đảm bảo các quyền trẻ em; phát triển các cơ sở chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

đ) Văn hóa, thể thao

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Trùng tu, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn, ưu tiên các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia, kết hợp với khai thác phát triển du lịch.

Phát triển mạnh phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao ở những môn tỉnh có thế mạnh.

e) Thông tin, truyền thông và viễn thông

- Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, hình thành và phát triển các doanh nghiệp công nghệ số có sức cạnh tranh trên thị trường.

- Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

g) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc, giữ vững chủ quyền và an ninh trên biển; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đẩy mạnh công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội, bảo đảm cuộc sống người dân bình yên, hạnh phúc. Bảo đảm triển khai thực hiện đề án xây dựng căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ tỉnh Bến Tre.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre được tổ chức thành 3 vùng kinh tế - xã hội và 5 hành lang kinh tế, cụ thể:

a) Ba vùng kinh tế - xã hội gồm:

- Vùng ven biển phía Đông của tỉnh (gồm huyện Ba Tri, huyện Bình Đại, huyện Thạnh Phú và không gian biển thuộc địa phận tỉnh Bến Tre): Là vùng động lực phát triển của tỉnh, đột phá là các ngành kinh tế biển, ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực: công nghiệp; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản theo hướng công nghệ cao; kinh tế hàng hải (vận tải biển); dịch vụ và du lịch; vui chơi giải trí, sân golf; phát triển khu, cụm công nghiệp; xây dựng các đô thị xanh, thông minh, bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

- Vùng Bắc sông Hàm Luông (gồm thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm): Tập trung phát triển Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp theo hướng công nghệ cao (trụ cột là công nghiệp - đô thị vệ tinh cho các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh). Khai thác tối đa lợi thế các trục hành lang kinh tế đi qua: Trục thành phố Bến Tre - đô thị Giồng Trôm - đô thị Ba Tri; trục đô thị Chợ Lách - đô thị Châu Thành - đô thị Bình Đại; trục đô thị Châu Thành - thành phố Bến Tre - đô thị Mỏ Cày.

- Vùng Nam sông Hàm Luông (gồm các huyện Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách): Tập trung phát triển Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp theo hướng công nghệ cao (trụ cột là kinh tế nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái). Khai thác hiệu quả 2 hành lang kinh tế đi qua: Trục đô thị Chợ Lách - đô thị Mỏ Cày - đô thị Thạnh Phú; trục đô thị Châu Thành - thành phố Bến Tre - đô thị Mỏ Cày.

b) Năm hành lang kinh tế gồm:

- 03 Hành lang phát triển theo hướng Tây - Đông (Hành lang kinh tế hướng Đông) gồm: Hành lang kinh tế dọc theo trục chính quốc lộ 57B; hành lang kinh tế dọc theo trục chính quốc lộ 57C; hành lang kinh tế dọc theo trục chính quốc lộ 57. Trọng tâm phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, đô thị.

- 02 Hành lang phát triển theo hướng Bắc - Nam gồm: Hành lang kinh tế dọc theo quốc lộ 60, đường cao tốc CT33 và hành lang kinh tế dọc theo tuyến đường ven biển kết nối các đô thị ven biển thuộc 3 huyện (Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú) và gắn kết nối khu vực ven biển các tỉnh Trà Vinh, Tiền Giang và Thành phố

Hồ Chí Minh. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, dịch vụ logistics, cảng biển, du lịch sinh thái biển, phát triển các khu vui chơi giải trí cao cấp, sân golf, phát triển các đô thị xanh, thông minh.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030 thực hiện theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 và Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030.

Tên, địa lý và phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển nhanh hệ thống đô thị phù hợp với tiềm năng, văn hóa của từng đô thị; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai; mở rộng nâng cấp các đô thị hiện hữu chưa đảm bảo tiêu chuẩn; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị gắn với phát triển các khu chức năng (khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao).

- Khi có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định, phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh Bến Tre có 37 đô thị, trong đó thành phố Bến Tre là đô thị loại I (thành phố thông minh, sinh thái); 03 đô thị loại III; 02 đô thị loại IV; 31 đô thị loại V. Trong đó, định hướng các đô thị như sau:

+ Thành phố Bến Tre là trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa, thương mại, vận tải logistics, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng sinh thái, trung tâm phát triển công nghiệp, đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế khác, đóng vai trò hạt nhân phát triển của tỉnh;

+ Đô thị Châu Thành, thị trấn Giồng Trôm là các đô thị vệ tinh có vai trò giảm tải về áp lực dân số, hạ tầng xã hội và kỹ thuật cho thành phố Bến Tre;

+ Đô thị Chợ Lách, Phước Mỹ Trung, Mỏ Cày, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú là các đô thị trung tâm tiểu vùng;

+ Các đô thị còn lại đóng vai trò là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, thương mại của đơn vị hành chính cấp huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Phương án quy hoạch khu vực nông thôn

a) Phát triển các khu dân cư nông thôn tập trung theo mô hình nông thôn mới, phát triển các khu dân cư gắn với vùng sản xuất nông nghiệp, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán, văn hóa của từng vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Phát triển làng nghề gắn với bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, mang nét đặc trưng của từng địa phương; gắn phát triển ngành nghề nông thôn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch học đường.

c) Khu vực dân cư nông thôn tổ chức theo 3 vùng kinh tế - xã hội như sau:

- Vùng Bắc sông Hàm Luông, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

- Vùng Nam sông Hàm Luông, phát triển vùng cây ăn trái (bưởi da xanh, sầu riêng, măng cụt, chôm chôm...); trồng hoa kiểng, sản xuất giống cây ăn trái, chăn nuôi tập trung.

- Vùng ven biển, phát triển mạnh kinh tế biển, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, trồng lúa chất lượng cao, rau màu, sản xuất muối, chế biến thủy hải sản; phát triển du lịch, dịch vụ biển.

4. Phương án quy hoạch các khu chức năng

a) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội các khu, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiệu quả, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao; ưu tiên thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại khu vực phía Bắc và phía Đông của tỉnh gắn kết với sự phát triển của vùng Bắc sông Hàm Luông và vùng ven biển.

- Đến năm 2030, phát triển 07 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.372 ha.

- Quy hoạch phát triển 14 cụm công nghiệp với tổng diện tích 918 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

b) Khu vực mở rộng không gian phát triển ven biển (định hướng mở rộng khoảng 50.000 ha)

Khi có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, từng bước mở rộng không gian ven biển hướng Đông nhằm tạo động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khu vực này tập trung phát triển mạnh kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống sạt lở bờ biển và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến sâu nông, thủy, hải sản, công nghệ sinh học, dược phẩm, năng lượng tái tạo, dịch vụ logistics, đô thị, thương mại, du lịch nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí, văn hóa thể thao, sân golf tại các khu vực sau:

- Khu vực Thạnh Phú mở rộng: Công nghiệp; cảng; đô thị; du lịch, dịch vụ - thương mại, nuôi trồng thủy sản.

- Khu vực Ba Tri mở rộng: Công nghiệp; đô thị; du lịch, dịch vụ - thương mại; cảng biển; nuôi trồng thủy sản.

- Khu vực Bình Đại mở rộng: Công nghiệp; cảng biển, logistics; đô thị; du lịch nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí, thể thao, sân golf, dịch vụ - thương mại; định hướng hình thành khu phi thuế quan gắn với cảng biển Bình Đại.

c) Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Phát triển các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung, trang trại trồng trọt, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chuyên canh quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, gắn với chế biến sâu. Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao tại huyện Ba Tri và huyện Giồng Trôm, vùng sản xuất tôm - lúa tại huyện Thạnh Phú; vùng sản xuất dừa tại các huyện: Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Châu Thành, Bình Đại và Thạnh Phú; vùng cây ăn trái tập trung tại các địa phương trong tỉnh; vùng chăn nuôi tập trung tại các huyện: Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, Châu Thành, Ba Tri, Thạnh Phú.

- Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ tại các huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú.

d) Khu du lịch

Đầu tư xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử, vui chơi, giải trí, du lịch sinh thái cao cấp, du lịch cộng đồng. Thu hút đầu tư phát triển các khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, sân golf.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

đ) Các khu chức năng khác: Khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục, thể thao; một số trung tâm chuyên ngành.

e) Khu bảo tồn

Bảo tồn gắn với phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm, khám phá tại các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.

g) Khu quân sự, an ninh

Thực hiện theo quy định tại các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và theo các quy định hiện hành về khu quân sự, an ninh.

h) Phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp, lựa chọn một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp; xây dựng các mô hình phát triển kinh tế trang trại quy mô vừa để thu hút lao động là người dân sinh sống tại địa phương; đẩy mạnh phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ, gắn với bảo tồn phát huy giá trị truyền thống, phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển phục vụ nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu và lao động tại chỗ.

- Tăng cường thu hút, xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư, lồng ghép nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển sản xuất. Hoàn thiện hạ tầng giao thông đến trung tâm xã, đường giao thông tổ, ấp, hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý rác thải, điện và hạ tầng khác.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải và logistics

a) Đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ, tuyến đường bộ ven biển được thực hiện theo Quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các tuyến đường bộ tỉnh quản lý:

+ Cải tạo, nâng cấp 05 tuyến đường tỉnh hiện hữu và đầu tư mới 10 tuyến đường tỉnh; nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường đô thị, đường huyện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện.

+ Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống bến xe tại các huyện, thành phố; xây dựng các bãi đỗ xe công cộng trong khu vực trung tâm các huyện, thành phố và tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, khu hành chính; tăng cường hệ thống bãi đỗ xe ngầm (nếu có) tại các công viên, vườn hoa, các tổ hợp công trình quy mô lớn, bố trí các bãi đỗ xe tập trung kết hợp với các chức năng sử dụng đất khác đảm bảo kết nối thuận lợi và an toàn.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

b) Giao thông đường thủy

- Đường thủy nội địa quốc gia: Phối hợp với các bộ, ngành trung ương và các địa phương liên quan phát triển tuyến đường thủy nội địa trên các tuyến sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên, kênh Chẹt Sậy - sông Bến Tre, rạch và kênh Mỏ Cày, kênh Chợ Lách.

- Đường thủy nội địa địa phương: Đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chú trọng phát triển hành lang vận tải thủy kết nối với các trung tâm đầu mối của vùng; phát triển giao thông đường thủy đa mục tiêu, vừa đảm bảo phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa, vừa phục vụ phát triển du lịch, vừa gắn kết hài hòa với các giải pháp thủy lợi, nông nghiệp trong vùng, đảm bảo ngăn mặn và trữ ngọt.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

- Cảng biển: Xây dựng hệ thống bến cảng theo quy hoạch kết cấu hạ tầng theo quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bao gồm các khu bến: Khu bến Giao Long, Khu bến Hàm Luông, Khu bến Thạnh Phú, Khu bến Bình Đại, các bến vệ tinh khác, các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão kết hợp cảng cá.

- Về cảng thủy nội địa: Phát triển 24 cảng hàng hóa theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương và 10 cụm cảng, bến hành khách hoặc du lịch phục vụ vận chuyển hành khách, phát triển du lịch trên các tuyến sông chính như sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên,…

- Phát triển hạ tầng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định, quy hoạch ngành quốc gia và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; đầu tư xây dựng cảng cá Bình Đại (loại I), cảng cá Ba Tri (loại II), cảng cá Thạnh Phú (loại II); đầu tư

nâng cấp mở rộng các khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá: Cửa Đại (huyện Bình Đại); Cổ Chiên (huyện Thạnh Phú); Ba Tri (huyện Ba Tri).

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

c) Cảng cạn: Quy hoạch đầu tư xây dựng 01 cảng cạn tại huyện Bình Đại, tổ chức kết nối chặt chẽ để kết hợp với cảng biển tạo thành hệ thống liên hoàn, sẵn sàng đón nhận các chuỗi cung ứng hàng hóa và phục vụ khu kinh tế biển.

d) Sân bay chuyên dụng: Phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu, đầu tư xây dựng sân bay chuyên dụng ở huyện Ba Tri phục vụ cứu hộ cứu nạn, phát triển du lịch và khu kinh tế ven biển.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Tập trung phát triển nguồn điện, lưới điện phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển nguồn điện, lưới điện, tiêu chí, luận chứng tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập trung phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và năng lượng mới. Đầu tư phát triển nguồn điện phải bảo đảm với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII; phù hợp với điều kiện, tiêu chuẩn, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định.

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng mạng di động băng tần rộng phủ sóng 100% dân số, kết hợp đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng ngầm, ngầm hóa hạ tầng ngoại vi.

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu theo

công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung, tạo nền tảng cho phát triển chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

- Phát triển bưu chính theo hướng dịch vụ số; khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode). Phát triển ngành báo chí, truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại. Hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ phát triển bền vững trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

- Phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước đa mục tiêu, kết hợp phòng, chống thiên tai, nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và cải tạo môi trường sinh thái, bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật. Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng hoàn thiện toàn bộ các đê, đê kết hợp giao thông, cống kiểm soát mặn còn thiếu dưới đê sông Mỹ Tho (sông Tiền), sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên, phân tách riêng biệt vùng Bắc Bến Tre và Nam Bến Tre.

- Tập trung phát triển công trình thủy lợi cho các tiểu vùng:

+ Tiểu vùng Bắc Bến Tre: Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đê và cống dưới đê bao toàn bộ vùng ngọt thành một vùng bao kín để kiểm soát mặn trữ ngọt phục vụ sản xuất, vùng bao gồm 03 khu thủy lợi: Khu thủy lợi Thượng nguồn Ba Lai, Khu thủy lợi Giồng Trôm - Ba Tri và Khu thủy lợi Bình Đại.

+ Tiểu vùng Nam Bến Tre: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê bao Khu thủy lợi Tây Chợ Lách, Khu thủy lợi Chợ Lách - Mỏ Cày Bắc và Khu thủy lợi Mỏ Cày Nam - Thạnh Phú.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp, thoát nước

Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện, mở rộng, cải tạo và nâng cấp các nhà máy nước, mạng lưới đường ống cấp nước bảo đảm nhu cầu dùng nước của đô thị, khu, cụm công nghiệp. Đầu tư xây dựng mới nhà máy nước và mạng lưới đường ống bảo đảm cấp nước đối với các đô thị mới. Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung với quy mô, công suất phù hợp cho từng khu vực dân cư nông thôn.

Ưu tiên tập trung hoàn thiện hệ thống thoát nước chống ngập úng cho vùng trũng thấp; các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện; các khu đô thị mới, xây dựng hệ thống thoát nước riêng nhằm tái sử dụng nước mưa, tiết kiệm trong đầu tư xử lý nước thải. Đối với đô thị cũ, cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp hiệu quả, thích hợp; khu vực ngoại thành, dân cư nông thôn sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải sinh hoạt qua xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; trong dài hạn, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt ở khu vực tập trung dân cư mật độ cao.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

5. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, logistics

- Thu hút các nguồn lực đầu tư cho thương mại, dịch vụ, logistics, gắn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Chú trọng phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị; trung tâm hội chợ - triển lãm; nâng cấp các chợ truyền thống tại các địa phương trong tỉnh; phát triển kinh tế đêm hiện đại gắn với truyền thống văn hóa của tỉnh.

- Khai thác hiệu quả các hành lang kinh tế của tỉnh để phát triển thương mại và dịch vụ logistics gắn với các chuỗi cung ứng; tăng cường liên kết, hợp tác giao thương, trung chuyển, kết nối thị trường hàng hóa của tỉnh với vùng đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nước thải

- Xử lý chất thải: Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng xử lý chất thải bảo đảm xử lý toàn bộ chất thải rắn phát sinh; hướng đến phát triển xử lý chất thải tập trung theo vùng (tại các khu xử lý chất thải rắn cấp vùng liên huyện, liên xã); chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải bằng phương pháp công nghệ xử lý sinh học có thu hồi sinh khối hoặc đốt, hướng tới đốt phát điện; xử lý triệt để các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm môi trường.

- Xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng tại các khu vực đô thị (khu vực nội thị cũ của thành phố Bến Tre sử dụng hệ thống thoát nước riêng). Xây dựng, nâng cấp các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị.

Nước thải công nghiệp: Xây dựng, vận hành các nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề đảm bảo xử lý đạt quy

chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải; nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề phải được xử lý sơ bộ trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung theo đúng quy định.

Khu vực nông thôn: Thực hiện theo đồ án quy hoạch nông thôn mới. Khuyến khích xây dựng mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

7. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại trung tâm các huyện, thành phố, khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại có nguy cơ cháy, nổ cao và rừng trên địa bàn tỉnh; bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy chữa cháy và đáp ứng các quy định hiện hành.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật.

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực đủ số lượng, chất lượng, cơ cấu đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của Nhân dân. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân hiện đại và cơ sở y tế ngoài công lập.

- Xây mới 07 cơ sở, đơn vị y tế công lập; nâng cấp hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tại các bệnh viện, cơ quan, đơn vị y tế tuyến tỉnh và 09 Trung tâm Y tế huyện/thành phố phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

- Rà soát, điều chỉnh và đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mạng lưới các cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, đạt chuẩn; đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu thực tế và bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho học sinh.

- Nâng cấp 09 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện, phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp.

- Thành lập Trường Đại học Tây Nam bộ trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở nâng cấp Phân hiệu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tại Bến Tre.

(Chi tiết tại Phụ lục XV và Phụ lục XVI kèm theo)

3. Phương án phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao. Bảo đảm quỹ đất và không gian cho việc mở rộng diện tích và xây dựng mới hạ tầng văn hóa, thể thao.

- Giữ gìn, bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa của tỉnh. Bảo tồn, đầu tư, tôn tạo và phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ưu tiên các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng khó khăn và địa bàn có khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng và phát triển thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh.

- Phát triển hệ thống thiết chế công trình văn hóa, thể thao đáp ứng nhu cầu sáng tạo, thụ hưởng các giá trị văn hóa, thể thao của người dân. Xây mới Thư viện tỉnh, Trung tâm thể thao, khu phức hợp thể dục thể thao; thu hút đầu tư xây dựng sân golf phục vụ thể thao và du lịch tại huyện Bình Đại, đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ

- Xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ đồng bộ, hiện đại. Chủ động tìm kiếm công nghệ mới, hợp tác chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với tất cả các ngành, lĩnh vực.

- Thành lập Khu Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số tỉnh; đầu tư, phát triển Trung tâm Khoa học và Công nghệ, nâng cao năng lực tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến, đồng thời chuyển giao công nghệ và hỗ trợ hoạt động khoa học và công nghệ cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

5. Phương án phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và an sinh xã hội

- Tổ chức sắp xếp lại, đầu tư xây mới, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và đẩy mạnh xã hội hóa chăm lo cho người có công, bảo trợ xã hội. Nhanh chóng thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch phát triển giữa các vùng, địa phương trong tỉnh, bảo đảm giảm nghèo bền vững. Thực hiện bình đẳng giới; bảo đảm các quyền trẻ em; quan tâm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn, người khuyết tật, tâm thần. Đẩy mạnh phòng chống tệ nạn xã hội. Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong tương lai; tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Việc bố trí sử dụng đất đai hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến năm 2030, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Bến Tre là 237.970 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 173.446 ha; diện tích đất phi nông nghiệp là 64.122 ha; đất chưa sử dụng là 402 ha.

Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch này được phê duyệt, phải bảo đảm chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho tỉnh Bến Tre theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Luật Đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN, LIÊN HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

- Vùng liên huyện phía Bắc sông Hàm Luông: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm là vùng trọng điểm, động lực chính, tận dụng các đặc trưng về điều kiện tự nhiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ; phát triển du lịch bền vững dựa trên những lợi thế về văn hóa - lịch sử, cảnh quan thiên nhiên sông Hàm Luông, sông Tiền, gắn với hành lang động lực của tỉnh là quốc lộ 60, đường cao tốc CT33.

- Vùng liên huyện phía Nam sông Hàm Luông: Bao gồm huyện Mỏ Cày Nam, huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Chợ Lách là khu vực phát triển theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp gắn với hành lang động lực của tỉnh là quốc lộ 60, đường cao tốc CT33 và quốc lộ 57.

- Vùng liên huyện ven biển: Bao gồm huyện Thạnh Phú, huyện Ba Tri và huyện Bình Đại là khu vực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng ven biển tỉnh Bến Tre theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp gắn với hành lang động lực của tỉnh là quốc lộ 57, quốc lộ 57B, quốc lộ 57C và hành lang kinh tế dọc theo tuyến đường ven biển. Khu kinh tế biển thuộc ba huyện Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú. Khai thác lợi thế của vị trí để phát triển ngành du lịch (du lịch biển) và vận tải biển quốc tế.

2. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng huyện

- Vùng huyện Châu Thành là vùng phát triển nông nghiệp cây ăn trái; phát triển công nghiệp gắn với sản xuất và chế biến nông sản; phát triển trung tâm rau màu của vùng đồng bằng sông Cửu Long; phát triển khu đô thị nông nghiệp thông minh, công nghiệp sạch và dịch vụ du lịch tổng hợp.

- Vùng huyện Giồng Trôm phát triển liên kết với thành phố Bến Tre và đô thị Ba Tri về thương mại - dịch vụ gắn phát triển với đô thị và công nghiệp; phát triển nông nghiệp gắn công nghiệp chế biến.

- Vùng huyện Chợ Lách là vùng trọng điểm, đầu mối giao thương phía Đông Bắc tỉnh Bến Tre, tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, phát triển nông nghiệp chất lượng cao, cây giống - hoa kiểng, cây ăn trái.

- Vùng huyện Thạnh Phú là vùng trọng điểm phía Nam tỉnh Bến Tre, vùng trọng tâm về phát triển nông nghiệp, du lịch sinh thái và năng lượng.

- Vùng huyện Mỏ Cày Bắc là vùng phát triển nông nghiệp cây ăn trái lớn của tỉnh Bến Tre, phát triển công nghiệp gắn với hoạt động chế biến, sản xuất nông nghiệp.

- Vùng huyện Ba Tri, vùng huyện Bình Đại, vùng huyện Mỏ Cày Nam là các vùng động lực, tập trung phát triển các đô thị dịch vụ tổng hợp hướng đến thành lập các đơn vị hành chính đô thị cấp huyện (thành lập thị xã) tại các huyện: Ba Tri, Mỏ Cày Nam, Bình Đại, giai đoạn đến năm 2030.

IX. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; BẢO VỆ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung ở đô thị loại I, loại II, loại III; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

- Bảo tồn hiệu quả các loài đặc hữu, có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của tỉnh; diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- Nghiên cứu xác lập di sản thiên nhiên cho các khu bảo tồn theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh; cơ sở bảo tồn giống, gen cây Dừa tỉnh Bến Tre.

- Xây dựng và phát triển một số khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn các loài động, thực vật quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng, có phương án ổn định cuộc sống cho người dân trong khu bảo tồn và phương án di dân tái định cư; chú trọng phát triển du lịch sinh thái, tham quan; đẩy mạnh hỗ trợ đầu tư sản xuất tại các vùng đệm.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

c) Về định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

Định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải: Các khu xử lý chất thải phải được bố trí ngoài khu vực đô thị, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo các quy chuẩn hiện hành, không gần khu vực đầu nguồn nước, đầu hướng gió; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và thu gom xử lý nước rỉ rác triệt để; sử dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại.

d) Về quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước và trạm quan trắc môi trường không khí. Đến năm 2030, có 20 trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt, 87 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước (60 điểm nước mặt, 12 điểm nước dưới đất, 9 điểm nước mưa, 6 điểm nước biển ven bờ); có 03 trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí và 41 điểm quan trắc định kỳ môi trường không khí xung quanh; 32 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất; 27 điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích.

đ) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Diện tích rừng đặc dụng khoảng 2.413 ha; diện tích rừng phòng hộ khoảng 6.097 ha; diện tích rừng sản xuất khoảng 1.163 ha.

- Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết với tuyến đường phục vụ tuần tra, bảo vệ rừng kết hợp phục vụ du lịch sinh thái. Nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ và hiện đại cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật thông tin ngành lâm nghiệp, đặc biệt là hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

- Điều tra, quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: cát san lấp giai đoạn đến năm 2030 khoanh định 19 khu vực thăm dò, khai thác, bao gồm: đến năm 2025 khoanh định 10 khu vực khai thác.

- Quy hoạch dự trữ khoáng sản cát lòng sông tầm nhìn đến 2050: Gồm 17 vùng dự trữ với tổng diện tích khoảng 3.890,6 ha.

- Khoanh định khu vực cấm và tạm thời cấm khai thác khoáng sản: gồm 17 vùng cấm và tạm thời cấm hoạt động thăm dò khai thác cát (trong đó: sông Tiền 6 vùng, sông Hàm Luông 7 vùng, sông Cổ Chiên 4 vùng). Các khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được thực hiện theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng của tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản phải bảo đảm phù hợp với quy định tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các Quy hoạch ngành quốc gia và các Quy hoạch khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng nguồn nước

- Nguồn nước mưa: Có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt; điều hòa dòng chảy; chức năng về văn hóa xã hội; chức năng về hỗ trợ sinh thái.

- Nguồn nước mặt có các chức năng: Chức năng cung cấp nước cho sinh hoạt (SH); chức năng cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản (SXNN); chức năng cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp (SXCN); chức năng giao thông thủy (GTT).

- Nguồn nước dưới đất (nước ngầm) có chức năng cung cấp nước cho sinh hoạt.

- Nguồn nước biển ven bờ có chức năng, gồm: Cấp nước cho nuôi thủy sản; cải tạo cảnh quan giải trí, du lịch sinh thái; cung cấp nguồn dinh dưỡng, phù sa, phục hồi hệ sinh thái,…

b) Phân bổ tài nguyên nước

- Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được sắp xếp như sau: (1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho

sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản; (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ; (5) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước: Tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước là sinh hoạt 100%, công nghiệp 90%, du lịch - dịch vụ 85%, nông nghiệp 80%, thủy sản 75%.

c) Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

- Sử dụng nguồn nước ngầm đưa vào hệ thống xử lý sau đó phân phối đến từng hộ gia đình.

- Những nơi dân cư phân tán sẽ nạo vét các kênh, rạch và sử dụng các bể chứa của các hộ dân.

d) Bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm; xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn.

đ) Phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra

Xây dựng kế hoạch quan trắc, dự báo, thông báo kịp thời triều cường, nước biển dâng trọng phạm vi của tỉnh; bảo đảm an toàn công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển; củng cố hệ thống đê sông, đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước ngọt để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo)

4. Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

- Lũ từ thượng nguồn sông Mê Kông qua các kênh rạch.

- Xâm nhập mặn và nắng nóng ở các huyện Châu Thành, Chợ Lách.

- Ngập úng do triều cường, mưa lớn: Vùng trũng thấp chưa có các công trình thủy lợi, các cù lao có rủi ro thuộc huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Châu Thành.

- Sạt lở bờ sông, bờ biển tại các huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, thành phố Bến Tre.

- Dông, lốc, sét, bão tại các huyện ven biển.

- Cháy rừng tại các huyện Thạnh Phú, Bình Đại.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Dự báo, cảnh báo kịp thời, hiệu quả và thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá các tác động của rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu. Đảm bảo năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng; cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình phòng chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người dân. Cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai hiệu quả kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Chú trọng xây dựng, cập nhật danh mục và tăng cường kiểm tra, giám sát các lĩnh vực, cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

X. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, bảo đảm đúng định hướng, đúng quy định của pháp luật.

- Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu long, Quy hoạch ngành quốc gia, sẽ được triển khai thực hiện theo các nghị quyết, quyết định phê duyệt các quy hoạch trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV và Phụ lục XXV kèm theo)

XI. GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển

a) Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước, bố trí nguồn vốn đầu tư ưu tiên cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng nhằm dẫn dắt, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, tạo nguồn lực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững các vùng động lực tăng trưởng của tỉnh. Đối với nguồn vốn khác, mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

b) Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật trong phát triển hạ tầng, nhất là hệ thống hạ tầng giao

thông; thu hút, nâng cao tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

c) Xây dựng cơ chế chính sách đột phá phù hợp với quy định của pháp luật để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm. Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, bảo vệ môi trường và các lĩnh vực phúc lợi xã hội khác.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có tay nghề, kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đẩy mạnh đào tạo nghề và tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp; có cơ chế chính sách thu hút lao động, nhất là lao động chất lượng cao; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại địa phương. Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, đặc biệt đối với các ngành trọng điểm, công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics và cảng biển.

b) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Thu hút trọng dụng, đãi ngộ nhân tài trong tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Giải pháp về môi trường

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và bảo vệ môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Tích cực hợp tác với các địa phương lân cận và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. Chú trọng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ

a) Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ. Đầu tư cơ sở vật chất, thúc đẩy nghiên cứu, triển khai và hội nhập thị trường khoa học, công nghệ trong nước và quốc tế. Bảo đảm chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ít nhất 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển.

b) Thu hút đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, hướng tới mục tiêu tham gia các chuỗi giá trị toàn

cầu và chuyển lên các khâu tạo ra giá trị gia tăng cao hơn; tăng cường liên kết, hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp trong nghiên cứu, triển khai, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

5. Giải pháp về chuyển đổi số

a) Tập trung phát triển hạ tầng số, nền tảng số là nhiệm vụ hàng đầu, là giải pháp đột phá thúc đẩy sự phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Triển khai xây dựng dữ liệu có chiến lược cụ thể, phù hợp với chiến lược dữ liệu quốc gia. Xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh.

b) Ưu tiên cho phát triển các ứng dụng số hóa trong hoạt động của chính quyền để đẩy nhanh tiến trình xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số ở các địa phương.

c) Nghiên cứu xây dựng chính sách phù hợp để thúc đẩy thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp theo hướng chuyển sang hoạt động trong môi trường số; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hình thành cộng đồng doanh nghiệp số.

d) Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến. Xây dựng thị trường thương mại điện tử có tính tương tác cao, lành mạnh, cạnh tranh và phát triển bền vững.

6. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tập trung nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển; tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường hợp tác các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Chủ động tìm kiếm, kết nối và duy trì hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và tham dự các diễn đàn quốc tế, khu vực.

7. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nâng cao năng lực của bộ máy chính quyền các cấp đáp ứng yêu cầu quản lý đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện môi trường.

b) Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị hiện đại, thông minh. Điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

c) Quản lý chặt chẽ, xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hóa.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

b) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

c) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện.

d) Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch tỉnh.

XII. BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ, sơ đồ Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về quản lý quy hoạch; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát, bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh sau khi các quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long được quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh trong trường hợp có mâu thuẫn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

g) Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, cơ sở dữ liệu, các Phụ lục kèm theo Quyết định này; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan và hệ thống bản đồ trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định của Luật Quy hoạch năm 2017, các quy định của pháp luật liên quan; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các cam kết tại Văn bản số 6937/UBND-TH ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục dự án ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này, phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực và thực tiễn phát triển tỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trong quá trình thực hiện quy hoạch; phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của đất nước, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

DANH MỤC QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
1	Thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre	II	I	I	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại I; đến năm 2030 là đô thị loại I
2	Huyện Châu Thành	Đô thị Châu Thành	V	V	V	Thị trấn huyện Châu Thành
3		Đô thị Tiên Thủy	V	V	V	Thị trấn thuộc huyện Châu Thành
4		Đô thị Quới Sơn	V	V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Châu Thành
5		Đô thị Tân Thạch	V	V	V	
6		Đô thị Tân Phú		V	V	
7		Đô thị An Hiệp			V	
8		Đô thị An Hóa			V	
9		Đô thị Phú Túc			V	
10	Huyện Chợ Lách	Đô thị Chợ Lách	V	V	IV	Thị trấn huyện Chợ Lách. Đến năm 2030 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV
11		Đô thị Vĩnh Thành	V	V	V	Giai đoạn 2021 - 2025, hình thành thị trấn thuộc huyện Chợ Lách
12		Đô thị Phú Phụng		V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Chợ Lách

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
13	Huyện Mỏ Cày Bắc	Đô thị Phước Mỹ Trung	V	V	V	Thị trấn huyện Mỏ Cày Bắc
14		Đô thị Nhuận Phú Tân	V	V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Mỏ Cày Bắc
15		Đô thị Tân Thành Bình		V	V	
16		Đô thị Thanh Tân			V	
17	Huyện Mỏ Cày Nam	Đô thị Mỏ Cày	IV	IV	III	Giai đoạn 2021 - 2025, đô thị Hương Mỹ phát triển thành thị trấn thuộc huyện Mỏ Cày Nam.
18		Đô thị Hương Mỹ	V	V	V	
19		Đô thị An Thạnh	V	V	V	
20		Đô thị An Định		V	V	
21		Đô thị An Thới			V	Phấn đấu sau năm 2025 đạt đa số tiêu chí về phân loại đô thị loại IV, tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng chương trình kế hoạch để hình thành thị xã Mỏ Cày và nâng cấp lên đô thị loại III trước năm 2030
22	Huyện Giồng Trôm	Đô thị Giồng Trôm	V	V	V	Thị trấn huyện Giồng Trôm
23		Đô thị Mỹ Thạnh	V	V	V	Hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V, giai đoạn 2026 - 2030 hình thành thị trấn thuộc huyện Giồng Trôm
24		Đô thị Phước Long		V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Giồng Trôm
25		Đô thị Châu Hòa			V	

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
26	Huyện Bình Đại	Đô thị Bình Đại	IV	IV	III	Giai đoạn 2021 - 2025, đô thị Lộc Thuận phát triển thành thị trấn thuộc huyện Bình Đại. Phấn đấu sau năm 2025 sẽ đạt đa số tiêu chí về phân loại đô thị loại IV, tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng chương trình kế hoạch hình thành thị xã Bình Đại và nâng cấp lên đô thị loại III trước năm 2030
27		Đô thị Lộc Thuận	V	V	V	
28		Đô thị Thới Thuận		V	V	
29		Đô thị Châu Hưng	V	V	V	
30	Huyện Ba Tri	Đô thị Ba Tri	IV	IV	III	Phấn đấu sau năm 2025 sẽ đạt đa số tiêu chí về phân loại đô thị loại IV, tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng chương trình kế hoạch hình thành thị xã Ba Tri và nâng cấp lên đô thị loại III trước năm 2030
31		Đô thị An Ngãi Trung	V	V	V	
32		Đô thị Tiệm Tôm	V	V	V	
33		Đô thị Tân Xuân	V	V	V	
34		Đô thị Mỹ Chánh	V	V	V	
35	Huyện Thạnh Phú	Đô thị Thạnh Phú	V	V	IV	Thị trấn huyện Thạnh Phú. Đến năm 2030 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV
36		Đô thị Giao Thạnh	V	V	V	Giai đoạn 2026 - 2030, hình thành thị trấn thuộc huyện Thạnh Phú

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
37		Đô thị Tân Phong		V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Thạnh Phú
TỔNG			23	31	37	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Phụ lục II

DANH MỤC PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Danh mục khu công nghiệp

TT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	**Các Khu công nghiệp đã thành lập**			
1	Khu công nghiệp Giao Long (I, II)	164	Huyện Châu Thành	Đã thành lập
2	Khu công nghiệp An Hiệp	72	Huyện Châu Thành	Đã thành lập
3	Khu công nghiệp Phú Thuận	232	Huyện Bình Đại	Đã thành lập
II	**Khu công nghiệp dự kiến mở rộng, thành lập mới**			
1	Khu công nghiệp Giao Long (III)	50,8	Huyện Châu Thành	Mở rộng
2	Khu công nghiệp Giao Hòa	249	Huyện Châu Thành	Thành lập mới
3	Khu công nghiệp Phước Long	182	Huyện Giồng Trôm	Thành lập mới
4	Khu công nghiệp An Nhơn	269,2	Huyện Thạnh Phú	Thành lập mới
5	Khu Công nghiệp Bảo Thạnh	153	Huyện Ba Tri	Thành lập mới
	Tổng diện tích (I+II)	**1.372**		

2. Danh mục cụm công nghiệp

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Các cụm công nghiệp đã thành lập**		**268,4**
1	CCN - TTCN Phong Nẫm	Huyện Giồng Trôm	72
2	CCN Thị trấn - An Đức	Huyện Ba Tri	36
3	CCN An Hòa Tây	Huyện Ba Tri	50
4	CCN Sơn Quy	Huyện Chợ Lách	20
5	CCN Phú Hưng	Thành phố Bến Tre	40
6	CCN Tân Thành Bình	Huyện Mỏ Cày Bắc	33
7	CCN Bình Thới	Huyện Bình Đại	17,4
II	**Các cụm công nghiệp dự kiến mở rộng**		**134,6**
1	CCN Phú Hưng	Thành phố Bến Tre	35
2	CCN Tân Thành Bình	Huyện Mỏ Cày Bắc	42
3	CCN Bình Thới	Huyện Bình Đại	57,6
III	**Các cụm công nghiệp bổ sung mới**		**515**
1	CCN Đìa Dứa	Huyện Mỏ Cày Nam	75
2	CCN C2	Huyện Thạnh Phú	75
3	CCN - TTCN Phong Nẫm 2	Huyện Giồng Trôm	75
4	CCN Thị trấn - Bình Hòa	Huyện Giồng Trôm	75
5	CCN Hòa Lộc	Huyện Mỏ Cày Bắc	70
6	CCN Tân Xuân	Huyện Ba Tri	70
7	CCN An Điền	Huyện Thạnh Phú	75
	Tổng diện tích (I+II+III)		**918**

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

Phụ lục III

DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, VĂN HÓA, THỂ THAO, DỊCH VỤ TỔNG HỢP TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu/dự án	Địa điểm
1	Khu du lịch Làng văn hóa du lịch Chợ Lách	Huyện Chợ Lách
2	Khu du lịch 8 xã ven sông Tiền	Huyện Châu Thành
3	Khu du lịch và dịch vụ tổng hợp cao cấp phía Nam thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre
4	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn gắn với di tích lịch sử - cách mạng "Đường Hồ Chí Minh trên biển"	Huyện Thạnh Phú
5	Khu du lịch biển Cồn Ngoài - Cồn Hố	Huyện Ba Tri
6	Khu du lịch biển Thừa Đức	Huyện Bình Đại
7	Khu du lịch biển Cồn Chày Mười	Huyện Bình Đại
8	Khu du lịch Làng dừa sông Thom	Huyện Mỏ Cày Nam
9	Khu du lịch Cồn Bửng	Huyện Thạnh Phú
10	Khu du lịch Cồn Thành Long	Huyện Mỏ Cày Nam
11	Khu du lịch Thanh Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc
12	Khu di tích quốc gia đặc biệt Đồng Khởi Bến Tre	Huyện Mỏ Cày Nam
13	Khu di tích quốc gia đặc biệt Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu	Huyện Ba Tri
14	Khu du lịch, dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, sân golf…	Huyện Bình Đại

Ghi chú:

- Các khu, điểm du lịch, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện cụ thể hóa tên, vị trí, ranh giới, diện tích, nguồn vốn đầu tư của các công trình, lộ trình thực hiện các công trình, dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, đô thị đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục IV

DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CAO TỐC VÀ QUỐC LỘ

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	**Cao tốc**			
1	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng	Ranh tỉnh Tiền Giang	Ranh tỉnh Trà Vinh	4 làn xe
B	**Quốc lộ**			
1	Quốc lộ 57	Ranh tỉnh Vĩnh Long	Huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
2	Quốc lộ 57B	Huyện Chợ Lách	Huyện Bình Đại	IV - III, 2 - 4 làn xe
3	Quốc lộ 57C	Huyện Châu Thành	Huyện Ba Tri	IV - III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 60	Ranh tỉnh Tiền Giang	Ranh tỉnh Trà Vinh	II - III, 2 - 6 làn xe
5	Tuyến tránh quốc lộ và tuyến nhánh			
5.1	Tuyến tránh thị trấn Mỏ Cày Nam trên QL.57	Giao QL.57, huyện Mỏ Cày Nam	Tuyến tránh QL.60, huyện Mỏ Cày Nam	III, 2 - 4 làn xe
5.2	Tuyến tránh thị trấn Thạnh Phú trên QL.57	Giao QL.57, huyện Thạnh Phú	Giao QL.57, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
5.3	Tuyến tránh xã Giao Thạnh trên QL.57	Giao QL.57, huyện Thạnh Phú	Giao QL.57, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
5.4	Tuyến tránh thị trấn Bình Đại trên QL.57B	Giao QL.57B, huyện Bình Đại	Giao QL.57B, huyện Bình Đại	IV - III, 2 - 4 làn xe
5.5	Tuyến tránh thị trấn Ba Tri trên QL.57C	Giao QL.57C, huyện Ba Tri	Giao QL.57C, huyện Ba Tri	IV - III, 2 - 4 làn xe
5.6	Tuyến nhánh QL.57 kết nối tỉnh Tiền Giang qua cầu Rạch Miễu 3	QL.57, huyện Chợ Lách	Ranh tỉnh Tiền Giang	III, 2 - 4 làn xe
5.7	Xây dựng cầu dẫn lên, xuống Cồn Phụng đấu nối vào cầu Rạch Miễu hiện hữu	Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	IV - III, 2 - 4 làn xe
C	**Đường ven biển**			
	Tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và tỉnh Trà Vinh, bao gồm:	Tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Trà Vinh	III, 4 - 6 làn xe
1	Cầu Cửa Đại, liên tỉnh Bến Tre - Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Bến Tre	III, 4 - 6 làn xe (cầu và đường vào cầu dài khoảng 8,9 km)
2	Cầu Ba Lai 8, liên huyện Bình Đại - Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Huyện Bình Đại	Huyện Ba Tri	III, 4 - 6 làn xe (cầu và đường vào cầu dài khoảng 12,9 km)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
3	Đường ven biển tỉnh Bến Tre	Điểm cuối dự án cầu Ba Lai 8, thuộc huyện Ba Tri	Điểm đầu dự án cầu Cổ Chiên 2, thuộc huyện Thạnh Phú	III, 4 - 6 làn xe (tổng chiều dài khoảng 25,2 km)
4	Cổ Chiên 2, liên tỉnh Bến Tre - Trà Vinh	Tỉnh Bến Tre	Tỉnh Trà Vinh	III, 4 - 6 làn xe (cầu và đường vào cầu dài khoảng 4,7 km)

II. ĐƯỜNG TỈNH

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	**Các tuyến hiện hữu**			
1	ĐT.881	QL.57B, huyện Bình Đại	ĐT.DK.06, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
2	ĐT.882 (bao gồm QH bổ sung đoạn nối dài)	QL.57, huyện Mỏ Cày Bắc	ĐT.DK.09, huyện Mỏ Cày Bắc	III, 2 - 4 làn xe
3	ĐT.883 (bao gồm QH bổ sung đoạn nối dài)	QL.57C, huyện Châu Thành	QL.57C, huyện Ba Tri	III, 2 - 4 làn xe
4	ĐT.885	Thành phố Bến Tre	QL.57C, huyện Giồng Trôm	III, 2 - 4 làn xe
5	ĐT.886	QL.57B, huyện Bình Đại	Huyện Bình Đại	III, 2 - 4 làn xe
B	**Các tuyến mở mới**			
1	ĐT.DK.01	Thành phố Bến Tre	Tuyến đường bộ ven biển, huyện Ba Tri	II, 4 - 8 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
2	ĐT.DK.02	ĐT.882 nối dài, Huyện Mỏ Cày Bắc	QL.57, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
3	ĐT.DK.03	Cảng Giao Long, Huyện Châu Thành	QL.57B, huyện Châu Thành	III, 2 - 4 làn xe
4	ĐT.DK.04	QL.57C, huyện Giồng Trôm	ĐT.DK.06, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
5	ĐT.DK.05	ĐT.DK.07, huyện Bình Đại	ĐT.DK.06, huyện Mỏ Cày Nam	III, 2 - 4 làn xe
6	ĐT.DK.06	QL.57, huyện Chợ Lách	QL.57, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
7	ĐT.DK.07	QL.57B, huyện Châu Thành	QL.57B, huyện Bình Đại	III, 2 - 4 làn xe
8	ĐT.DK.08	QL.60, huyện Mỏ Cày Nam	ĐT.DK.07, huyện Bình Đại	III, 2 - 4 làn xe
9	ĐT.DK.09	ĐT.DK.07, huyện Châu Thành	ĐT.DK.06, huyện Mỏ Cày Bắc	III, 2 - 4 làn xe
10	ĐT.DK.10	QL.57B, huyện Bình Đại	Tuyến đường bộ ven biển, huyện Bình Đại	III, 2 - 4 làn xe
C	**Đường kết nối cảng biển**			
1	Tuyến kết nối khu cảng biển Bình Đại	Tuyến đường bộ ven biển	Cảng biển Bình Đại	III, 4 - 8 làn xe
2	Tuyến kết nối khu cảng biển Thạnh Phú	QL.57	Cảng biển Thạnh Phú	III, 4 - 8 làn xe

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh Bến Tre phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn

đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

Phụ lục V

DANH MỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
1	Tuyến Sông Tiền	Tuyến chính từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m - Điểm cuối biên giới Việt Nam - Campuchia	Cấp đặc biệt
2	Tuyến Sông Hàm Luông	Từ cửa Hàm Luông đến ngã ba sông Tiền	Cấp đặc biệt
3	Tuyến Sông Cổ Chiên	Từ cửa Cổ Chiên đến kênh Trà Vinh	Cấp đặc biệt
		Từ kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cổ Chiên - Sông Tiền	Cấp đặc biệt
		Nhánh sông Băng Tra	Cấp I
4	Kênh Chẹt Sậy - sông Bến Tre	Từ ngã ba sông Tiền (vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Bến Tre	Cấp III
		Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba sông Hàm Luông	Cấp III
5	Rạch và kênh Mỏ Cày	Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba sông Cổ Chiên	Cấp III
6	Kênh Chợ Lách	Từ ngã ba sông Tiền - Chợ Lách đến ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên	Cấp II

II. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢN LÝ

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
1	Sông Cửa Đại	Từ Sông An Hóa đến Cửa biển Đông	Cấp I
2	Sông Vũng Luông	Từ Sông Cửa Đại đến xã Thạnh Phước	Cấp II
3	Sông Sóc Sải	Từ Sông Hàm Luông đến Sông Hàm Luông	Cấp IV

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
4	Sông Giồng Trôm	Từ Sông Bến Tre đến thị trấn Giồng Trôm	Cấp IV
5	Sông Cái Cấm	Từ Sông Hàm Luông đến Sông Hàm Luông	Cấp IV
6	Sông Băng Cung	Từ Sông Hàm Luông đến Rạch Eo Lói	Cấp IV
7	Rạch Eo Lói	Từ Sông Cổ Chiên đến Sông Băng Cung	Cấp IV
8	Rạch Ớt	Từ Sông Cổ Chiên đến Cầu An Qui	Cấp IV
9	Rạch An Hiệp	Từ An Hiệp - Châu Thành đến Sông Hàm Luông	Cấp IV
10	Rạch Cái Xép	Từ Giao Hòa - Châu Thành đến Giao Hòa - huyện Châu Thành	Cấp IV
11	Rạch Cái Cáo	Từ Sông Cổ Chiên đến Kênh Bổn Sồ	Cấp IV
12	Sông Ba Lai	Từ Châu Thành đến Bình Đại	Cấp V
13	Rạch Vàm Hồ	Từ Phú Đức đến Tân Lợi	Cấp V
14	Sông Hương Điểm	Từ Sông Giồng Trôm đến Sông Hàm Luông	Cấp V
15	Sông Tài Phú	Từ Sông Giồng Trôm đến Rạch Ông Nhiễu	Cấp V
16	Sông Bình Chánh	Từ Sông Giồng Trôm đến Đìa Gia	Cấp V
17	Rạch Đìa Gia	Từ Sông Bình Chánh đến Xã Châu Hòa	Cấp V
18	Rạch Cái Cau	Từ Sông Cửa Đại đến Cầu Cái Cau	Cấp V
19	Rạch Tân Định	Từ Sông Tiền đến Cầu Bưng Lớn	Cấp V
20	Rạch Đình Trung	Từ Xã Định Trung đến Xã Thạnh Trị	Cấp V
21	Sông Sụp	Từ Sông Cổ Chiên đến Kênh Chợ Lách	Cấp V
22	Rạch Cái Gà	Từ Sông Cổ Chiên đến Sông Hàm Luông	Cấp V
23	Sông Cái Mơn	Từ Sông Hàm Luông đến Vĩnh Thành	Cấp V
24	Rạch Cái Quao	Từ Sông Mỏ Cày đến Sông Hàm Luông	Cấp V

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
25	Sông Cả Chát Lớn	Từ Rạch Thơm đến Sông Cổ Chiên	Cấp V
26	Rạch Cái Sơn	Từ Phú Túc - Châu Thành đến Phú Túc - huyện Châu Thành	Cấp V
27	Rạch Tổng Đường	Từ Tân Phú - Châu Thành đến Tân Phú - huyện Châu Thành	Cấp V
28	Rạch Bến Rớ	Từ Quới Thành - Châu Thành đến Tiên Long - huyện Châu Thành	Cấp V
29	Kênh sông Mã	Từ Tường Đa - Châu Thành đến Sông Hàm Luông	Cấp V
30	Rạch Ông Cha	Từ An Hiệp - Châu Thành đến Tường Đa - huyện Châu Thành	Cấp V
31	Rạch Bài Đắc	Từ Thành Triệu - Châu Thành đến Tiên Thủy - huyện Châu Thành	Cấp V
32	Rạch Phú Thạnh	Từ Quới Sơn - Châu Thành đến Quới Sơn - huyện Châu Thành	Cấp V
33	Rạch Tân Thạch	Từ Tân Thạch - Châu Thành đến Tân Thạch - huyện Châu Thành	Cấp V
34	Rạch Miếu Bà	Từ Phú Đức - Châu Thành đến Phú Đức - huyện Châu Thành	Cấp V
35	Rạch Bà Lựu	Từ Tân Phú - Châu Thành đến Tân Phú - huyện Châu Thành	Cấp V
36	Rạch Cả Nhỏ	Từ Sông Cửa Đại đến Đường tỉnh 883	Cấp V
37	Rạch Thôn Phát	Từ Sông Cửa Đại đến Đường tỉnh 883	Cấp V
38	Kênh Cả Ngang	Từ Sông Cửa Đại đến Ấp Bình Trung, xã Định Trung	Cấp V
39	Kênh Thanh Niên	Từ Sông Cửa Đại đến Đường tỉnh 883	Cấp V
40	Kênh 27/7	Từ Sông Cửa Đại đến Đường tỉnh 883	Cấp V
41	Rạch Bà Nhuộm	Từ Sông Cửa Đại đến Bến Giồng xã Vang Quới Đông	Cấp V
42	Rạch Cầu Cái	Từ Sông Cửa Đại đến Xã Vang Quới Tây	Cấp V

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
43	Rạch Cống Bể	Từ Biển Đông đến Xã Thừa Đức	Cấp V
44	Rạch Bình Thắng	Từ Sông Cửa Đại đến Xã Thạnh Phước	Cấp V
45	Sông Bình Chánh	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Sông Bến Miễu	Cấp V
46	Rạch Ba Tri	Từ Cống Ba Tri đến Vàm sông Hàm Luông	Cấp V
47	Rạch Bà Hiền	Từ Cống Bà Hiền đến Sông Hàm Luông	Cấp V
48	Rạch Châu Ngao	Từ Nội đồng ấp An Lợi xã An Thủy đến Sông Hàm Luông	Cấp V
49	Rạch Bắc Kỳ	Từ Ngã 3 rạch Đồng Tắt đến Sông Hàm Luông	Cấp V
50	Rạch Cái Sức	Từ Sông Hàm Luông đến Sông Cái Gà	Cấp V
51	Kênh Bổn Sồ	Từ Sông Cổ Chiên đến Sông Thông Lưu	Cấp V
52	Rạch Cái Sơn lớn	Từ Sông Cổ Chiên đến Rạch Đìa Cừ	Cấp V
53	Sông Thanh Điền	Từ Rạch Cái Hàn đến Quốc lộ 57	Cấp V
54	Sông Cột Dây Thép	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Sông Bà Chủ	Cấp V
55	Rạch Cái Quao	Từ Kênh Giồng Võ đến Ngã 3 sông Hàm Luông	Cấp V
56	Sông rạch Ông Bồng	Từ Sông Mỏ Cày đến Ngã 3 sông Hàm Luông	Cấp V
57	Sông Vàm Cả Chát Lớn	Từ Ngã 3 sông Cổ Chiên đến Ngã 3 kênh Mỏ Cày	Cấp V
58	Sông Vàm Cả Chát Nhỏ	Từ Kênh giữa Đồng xã TT A đến Ngã 3 kênh Mỏ Cày	Cấp V
59	Rạch Mương Điều	Từ Rạch Bần đến Ngã 3 rạch An Bình - Kênh Mỏ Cày	Cấp V
60	Sông Cầu Sập	Từ Sông An Qui xã An Thới đến Ngã 3 rạch An Bình - Kênh Mỏ Cày	Cấp V
61	Sông Cầu Ông Ngò	Từ Kênh Giồng Võ đến Sông kênh Tư - Rạch Cái Quao	Cấp V

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
62	Rạch Kênh Ngang	Từ Rạch Ba Ngoan - Hòa Lộc đến Kênh Mỏ Cày	Cấp V
63	Kênh Đồng Khởi	Từ Sông Tân Hương đến Ngã 3 rạch Cái Quao	Cấp V
64	Rạch Trần Anh	Từ Cầu Tân Huề đến Ngã 3 rạch Cái Chát Lớn	Cấp V
65	Rạch Tân Hương	Từ Ngã 3 sông Hàm Luông đến Ngã 3 sông Thom - rạch Cái Chát Lớn	Cấp V
66	Sông Xép	Từ Sông Cái Cấm (xã Thanh Tân) đến Xã Thành An	Cấp V
67	Sông Cá Sấu	Từ Sông Mỏ Cày đến Ấp Thành Hóa 1	Cấp V
68	Rạch Cừ - Rạch Sâu	Từ Sông Hàm Luông - An Điền đến Sông Băng Cung - An Thạnh	Cấp V
69	Rạch Khém Thuyền	Từ Sông Cổ Chiên - Giao Thạnh đến QL.57 - Giao Thạnh	Cấp V
70	Rạch Vàm Rổng	Từ Sông Hàm Luông - Thạnh Hải đến Sông Băng Cung - Giao Thạnh	Cấp V
71	Rạch Khâu Băng	Từ Sông Cổ Chiên - Thạnh Phong đến Ngã 3 Bồn Bồn - Thạnh Phong	Cấp V
72	Rạch Ba Tri	Từ Thị trấn Ba Tri đến Sông Hàm Luông	Cấp VI
73	Rạch Phú Hữu	Từ Phước Thạnh - Châu Thành đến Phước Thạnh - huyện Châu Thành	Cấp VI
74	Rạch Tre Bông	Từ Thành Triệu - Châu Thành đến Tiên Thủy - huyện Châu Thành	Cấp VI
75	Rạch Bà Kè	Từ Tân Phú - Châu Thành đến Tân Phú - huyện Châu Thành	Cấp VI
76	Rạch Cái Cam	Từ Tiên Long - Châu Thành đến Tiên Long - huyện Châu Thành	Cấp VI
77	Kênh Điều	Từ An Khánh - Châu Thành đến An Khánh - huyện Châu Thành	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
78	Rạch Bửu	Từ Tân Phú - Châu Thành đến Tân Phú - huyện Châu Thành	Cấp VI
79	Rạch Ông Đa	Từ Phú Đức - Châu Thành đến Phú Đức - huyện Châu Thành	Cấp VI
80	Sông Cầu U	Từ Sông Lương Ngang đến Sông Đất Sét (HL)	Cấp VI
81	Sông Châu Bình	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Kênh Ngang (CB)	Cấp VI
82	Rạch Cái Mít	Từ Ấp 4 - Thạnh Phú Đông đến Ấp 1A - Thạnh Phú Đông	Cấp VI
83	Rạch Thủ Cửu nhánh 1	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Rạch Cầu Đen (PL)	Cấp VI
84	Rạch Thủ Cửu nhánh 2	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Rạch Heo (TLT)	Cấp VI
85	Rạch Thủ Cửu nhánh 3	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Rạch Rừng (LM)	Cấp VI
86	Sông ngã ba nhánh 1	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Sông Cái Da (HL)	Cấp VI
87	Sông ngã ba nhánh 2	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Sông Tư Trữ (HL)	Cấp VI
88	Sông La Mã	Từ Sông Dòng Lực (TLT) đến Sông Hương Điểm	Cấp VI
89	Rạch Tài Phú	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Rạch Ông Nhiễu	Cấp VI
90	Sông Đất Sét	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Sông Cầu U (TH)	Cấp VI
91	Sông Chợ Mới	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Kênh Thị trấn	Cấp VI
92	Rạch Ba Dong	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Rạch Cầu Đúc (LQ)	Cấp VI
93	Sông Cái Mơn Nhỏ	Từ Sông Cái Mơn lớn đến Kênh Ông Kèo	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
94	Sông Thông Lưu	Từ Rạch Phú Phụng đến Kênh Chợ Lách	Cấp VI
95	Rạch Phú Phụng	Từ Sông Cổ Chiên đến Sông Tiền	Cấp VI
96	Rạch Vong	Từ Sông Cổ Chiên đến Sông Tiền	Cấp VI
97	Rạch Sép	Từ Sông Sụp đến Sông Thông Lưu	Cấp VI
98	Rạch Cái Mít	Từ Sông Thông Lưu đến Sông Thông Lưu	Cấp VI
99	Rạch Cái Ớt	Từ Kênh Chợ Lách đến Lộ 7 Dũng	Cấp VI
100	Rạch Chan Chán	Từ Kênh Chợ Lách đến Rạch Sép	Cấp VI
101	Rạch Cái Cách	Từ Thị trấn Chợ Lách đến Rạch Cái Sức	Cấp VI
102	Sông Hòa Nghĩa	Từ Kênh Chợ Lách đến Rạch Cái Sức	Cấp VI
103	Rạch Thầy Cai	Từ Sông Hàm Luông đến Rạch Cái Cách	Cấp VI
104	Rạch Miểu	Từ Rạch Cái Cách đến Rạch Thầy Cai	Cấp VI
105	Rạch Sung	Từ Sông Hàm Luông đến Miếu Bà Thới Định	Cấp VI
106	Kênh Bình Phụng	Từ Kênh Chợ Lách đến Sông Cái Gà	Cấp VI
107	Rạch Cầu Ngựa	Từ Sông Cái Gà đến Kênh Lai Phụng	Cấp VI
108	Rạch Cầu Sơn	Từ Kinh Bình Phụng đến Rạch Cầu Ngựa	Cấp VI
109	Rạch Cái Nhum	Từ Sông Cái Gà đến Rạch Cái Sức	Cấp VI
110	Kênh Lức	Từ Sông Cái Gà đến Sông Cái Mơn Lớn	Cấp VI
111	Rạch Cầu Mới	Từ Sông Cái Gà đến Rạch Vàm Xoáy	Cấp VI
112	Rạch Hòa Khánh	Từ Kênh Giồng Xã đến Rạch Cái Tắc	Cấp VI
113	Sông Vĩnh Chính	Từ Sông Cột Dây Thép đến Ngã ba Ông Chình	Cấp VI
114	Rạch Cái Tắc	Từ Sông Ba Chủ đến Rạch Hòa Khánh	Cấp VI
115	Sông Bà Chủ	Từ Rạch Cái Tắc, rạch Sâu đến Ngã 3 Đìa Biển	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
116	Rạch Sâu	Từ Sông Ba Chủ đến Rạch Trung Hòa	Cấp VI
117	Rạch Cái Sài	Từ Rạch Phú Phụng đến Rạch cầu Đập Ông Chói	Cấp VI
118	Kênh Lộ	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Cầu Cây Xanh	Cấp VI
119	Kênh Bảo Vàng	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Ngã 3 Đìa Biển (kênh Sông Gãy)	Cấp VI
120	Rạch Cầu Tiệm	Từ Sông Hàm Luông đến Sông Kênh Gãy	Cấp VI
121	Rạch Vòng Xoáy	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Kênh Lức	Cấp VI
122	Rạch Đìa Cừ	Từ Rạch Cái Sơn Lớn đến Kênh Lức	Cấp VI
123	Rạch Bộ Pháo	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Rạch Đìa Cừ	Cấp VI
124	Rạch Sọp	Từ Sông Hàm Luông đến Lộ 6 Công	Cấp VI
125	Rạch Cái Ngang	Từ Sông Cái Cấm (xã Thanh Tân) đến Rạch Tân Thiện	Cấp VI
126	Sông Cái Dọc	Từ Sông Cái Ngang đến Rạch Cầu Chùa	Cấp VI
127	Rạch Ông Thảo	Từ Sông Cái Cấm đến Rạch Cầu Kinh (xã Tân Phú Tây)	Cấp VI
128	Rạch Ông Thung - Ông Cốm	Từ Sông Cái Cấm đến Giáp ranh xã Tân Phú Tây	Cấp VI
129	Rạch Cầu Thủ Sở	Từ Sông Cái Cấm đến Nhà ông Hai Niên	Cấp VI
130	Rạch Cầu Chợ Trường Thịnh	Từ Sông Cái Cấm đến Giáp xã Phú Mỹ	Cấp VI
131	Kênh Ông Cốm	Từ Rạch Ông Thảo đến Giáp rạch Ông Cốm	Cấp VI
132	Rạch Bà Tham	Từ Sông Cái Cấm đến Kênh 10 Chủng	Cấp VI
133	Kênh Thạnh Ngãi - Phú Mỹ	Từ Rạch Ông Thung đến Rạch Cầu Cống	Cấp VI
134	Rạch Tân Ngãi	Từ Rạch Ông Thảo đến Sông Cái Cấm	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
135	Kênh Đồng Ông Cốm	Từ Nhà 3 Hẳn đến Lộ liên xã Thạnh Ngãi - Phú Mỹ	Cấp VI
136	Sông Giồng Keo	Từ Tân Thanh Tây đến Hòa Lộc	Cấp VI
137	Rạch Bưng Cát	Từ Cống Bưng Cát đến Giáp Hòa Lộc	Cấp VI
138	Sông Cầu Kiến	Từ Tân Đức A đến Hòa Lộc	Cấp VI
139	Kênh Đìa Muồng	Từ Tân Bình - Khánh Thạnh Tân đến Tân Hội	Cấp VI
140	Đập Lá (Mười Phụng)	Từ Ấp Tân An đến Hòa Lộc	Cấp VI
141	Kênh Năm Phụng	Từ Tân Bình đến Tân Thanh Tây	Cấp VI
142	Kênh Tám Nhơn	Từ Giáp kênh Năm Phụng đến Tân Thanh Tây	Cấp VI
143	Kênh Hai Cọt	Từ Đất Năm Thanh đến Rạch Tân Hội	Cấp VI
144	Sông Cái Hàng	Từ Hưng Khánh Trung A đến Nhuận Phú Tân	Cấp VI
145	Rạch Bến Bè	Từ Ấp Gia Phước đến Ấp Gia Khánh	Cấp VI
146	Rạch Thanh Điền	Từ Ấp Phú Xuân đến Ấp Cái Tắt	Cấp VI
147	Kênh Cống Cầu Vong - Cống Cầu Mai	Từ Ấp Hưng Nhơn đến Ấp Gia Khánh	Cấp VI
148	Kênh Cầu Ba Đái	Từ Ấp Hưng Nhơn đến Ấp Thanh Điền	Cấp VI
149	Rạch Cái Xoài	Từ Vàm Bến Xoài - sông Cổ Chiên đến Cầu Bến Xoài	Cấp VI
150	Kênh Giồng Chùa	Từ Vàm Kênh - sông Cổ Chiên đến Kênh giáp Giồng Lớn	Cấp VI
151	Kênh Tân Nhuận	Từ Vàm Tân Nhuận - sông Cổ Chiên đến Kênh giáp ấp Giồng Chùa, ấp Giồng Giữa	Cấp VI
152	Sông Cát Lỡ	Từ Xã Hòa Lộc đến Xã Tân Phú Tây	Cấp VI
153	Sông Vàm Trầu	Từ Sông Vàm Trầu - xã Phước Mỹ Trung đến Sông Vàm Trầu - xã Tân Phú Tây	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
154	Kênh Năm Đồng	Từ Sông Chợ Xếp đến Sông Vàm Trầu	Cấp VI
155	Kênh Cái Cao	Từ Sông Vàm Trầu đến Kênh Cái Cao - xã Tân Phú Tây	Cấp VI
156	Rạch Đồng Dài	Từ Sông Cả Trầu đến Sông Cầu Kênh	Cấp VI
157	Rạch Cả Trầu	Từ Sông Cát Lỡ đến Sông Cả Cao	Cấp VI
158	Sông Cầu Kênh	Từ Sông Ông Thảo - Thạnh Ngãi đến Rạch Đồng Xoài	Cấp VI
159	Rạch Cầu Dừa	Từ Tổ 16 ấp Tân Lợi đến Cầu Giây ấp Tích Đức	Cấp VI
160	Rạch Thát Lát	Từ Vàm Thom đến Tổ 13 ấp Tân Lợi	Cấp VI
161	Rạch Hàng Bần	Từ Sông Thom đến Tổ 12 ấp Tân Lợi	Cấp VI
162	Vàm Rạch Dầu	Từ Tổ 6 ấp Tân Hưng đến Ấp Khánh Thạnh	Cấp VI
163	Vàm Thom	Từ Tổ 12 ấp Tân Hưng đến Tổ 7 ấp Tân Hưng	Cấp VI
164	Sông Bưng Cát	Từ Tổ 13 ấp Tích Phúc đến Tổ 4 ấp Tích Phúc	Cấp VI
165	Rạch Cầu Kênh	Từ Tổ 7 ấp Tích Phúc đến Tổ 8 ấp Tích Phúc	Cấp VI
166	Kênh Khai	Từ Tổ 1 ấp Tài Đại đến Tổ 9 ấp Tài Đại	Cấp VI
167	Rạch ấp Tích Khánh	Từ Sông Cầu Dừa đến Tổ 20 ấp Tích Khánh	Cấp VI
168	Sông Cầu Dừa	Từ Tổ 11 ấp Tích Đức đến Tổ 1 ấp Tích Đức	Cấp VI
169	Sông Bến Cát	Từ Tổ 11 ấp Tích Đức đến Tổ 7 ấp Tích Đức	Cấp VI
170	Rạch Cây Mai	Từ Sông Cổ Chiên đến Tổ 11 ấp Khánh Thạnh	Cấp VI
171	Rạch Dầu	Từ Sông Cổ Chiên đến Cầu Vĩ ấp Khánh Thạnh	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
172	Sông Nhà Nguyện	Từ Cầu Dây đến Giáp ranh Tân Hội	Cấp VI
173	Sông Rạch Đập	Từ Vàm cầu Đập Hòa Thuận 1 đến Giáp Thành An	Cấp VI
174	Đập Lá	Từ Vàm Đập Lá đến Cầu Lâm Đồng Thành An	Cấp VI
175	Ngọn Đập Lá	Từ Cầu Nguyễn Thị Nâu đến Giáp Tân Thành Bình	Cấp VI
176	Rạch Gốc	Từ Cầu Rạch Gốc đến Giáp Thành An	Cấp VI
177	Rạch Nước Chảy	Từ Vàm Nước Chảy đến Giáp Tân Thành Bình	Cấp VI
178	Sông Ba Vát	Từ Cầu Cánh Bèo - HKT A đến Sông Cát Lỡ - xã Thành An	Cấp VI
179	Sông Rạch Sâu	Từ Cầu Bà Chuột - xã Vĩnh Hòa đến Giáp xã Tân Phú Tây	Cấp VI
180	Sông Cầu Bưng	Từ Cầu Bưng - xã Phú Mỹ đến Giáp xã Tân Phú Tây	Cấp VI
181	Sông Sùng Tân - Xóm Gò	Từ Cầu Tám Ngộ đến Ấp Tân Hòa - Tân Bình	Cấp VI
182	Kênh Thanh Tây	Từ Sông Sùng Tân - Xóm Gò đến Sông Giồng Keo - ấp Thanh Tây	Cấp VI
183	Kênh Đình Sùng Tân	Từ Kênh Thanh Tây đến Sông Giồng Keo	Cấp VI
184	Kênh Thanh Đông - Thanh Nam	Từ Sông Giồng Keo đến Sông Giồng Dầu	Cấp VI
185	Kênh lộ Băng Tra	Từ Sông Sùng Tân - Xóm Gò đến Ấp Thanh Bắc - Tân Thanh Tây	Cấp VI
186	Kênh Ngang	Từ Sông Hàm Luông - Phú Khánh đến Kênh Chín Thước - Tân Phong	Cấp VI
187	Rạch Bến Giông	Từ Sông Cổ Chiên - Bình Thạnh đến QL.57 - Bình Thạnh	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
188	Rạch Cả Bảy	Từ Sông Cổ Chiên - An Nhơn đến QL.57 - An Nhơn	Cấp VI
189	Rạch Con Óc	Từ Sông Băng Cung - Giao Thạnh đến QL.57 - Cồn Điệp - Thạnh Phong	Cấp VI
190	Rạch Cây Dừa	Từ Cửa Hàm Luông - Thạnh Hải đến Cầu Cổ Chiên - Thạnh Phong	Cấp VI

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án bến cảng thủy nội địa, cảng biển trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục VI

DANH MỤC CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CẢNG BIỂN

STT	Tên cảng, bến	Chức năng	Cỡ tàu
1	Khu bến Giao Long	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre; có bến tổng hợp, container, hàng rời	Trọng tải đến 5.000 tấn
2	Khu bến Hàm Luông	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre; có bến tổng hợp, container, hàng rời	Trọng tải đến 5.000 tấn
3	Khu bến Thạnh Phú	Bến lỏng/khí phục vụ trung tâm điện khí Bến Tre phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực	
4	Khu bến Bình Đại	Phục vụ trực tiếp khu kinh tế ven biển Bến Tre được phát triển phù hợp với Quy hoạch khu kinh tế, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách	Trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện phù hợp với quy hoạch phát triển của khu kinh tế ven biển
5	Các bến vệ tinh khác	Phục vụ các cơ sở công nghiệp ven sông	
6	Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão tại Giao Long, Hàm Luông, Bình Đại và các khu vực khác đủ điều kiện		

II. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Cảng hàng hóa

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1.000T/năm)	Ghi chú
A	**Cảng hàng hóa theo quy hoạch quốc gia**				
1	Cảng KCN Phú Thuận	Huyện Bình Đại	Sông Cửa Đại	1.000	Xây dựng mới
2	Cảng CCN Bình Thới	Huyện Bình Đại	Sông Cửa Đại	300	Xây dựng mới
3	Cảng Nhuận Phú Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc	Sông Cổ Chiên	300	Xây dựng mới
4	Cảng Thành Thới	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Cổ Chiên	300	Xây dựng mới
5	Cảng An Nhơn (KCN Thạnh Phú)	Huyện Thạnh Phú	Sông Cổ Chiên	500	Xây dựng mới
6	Cảng CCN An Hòa Tây	Huyện Ba Tri	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
7	Cảng tổng hợp Mỹ An	Thành phố Bến Tre	Sông Hàm Luông	500	Xây dựng mới
8	Cảng Phong Nẫm	Huyện Giồng Trôm	Kênh Chẹt Sậy	300	Xây dựng mới
9	Cảng khác			650	Xây dựng mới
B	**Cảng hàng hóa theo quy hoạch địa phương**				
1	Cảng tổng hợp tại xã Bình Phú	Thành phố Bến Tre	Sông Hàm Luông	1.000	Xây dựng mới
2	Cảng, bến hàng hóa kết hợp du lịch (từ cầu Rạch Vong đến cầu Mỹ Hóa)	Thành phố Bến Tre	Sông Bến Tre	500	Xây dựng mới

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1.000T/năm)	Ghi chú
3	Cảng, bến hàng hóa kết hợp du lịch Rạch Miễu (bến phà Rạch Miễu)	Huyện Châu Thành	Sông Tiền	1.500	Xây dựng mới
4	Cảng bến Hàm Luông (xã Tiên Thủy)	Huyện Châu Thành	Sông Hàm Luông	500	Xây dựng mới
5	Cảng giữa Rạch Bình Thắng và rạch Thừa Mỹ	Huyện Bình Đại	Sông Tiền (cửa Đại)	2.000	Xây dựng mới
6	Cảng CCN Thị trấn - Bình Hòa	Huyện Giồng Trôm	Sông Bến Tre	300	Xây dựng mới
7	Cảng KCN Phước Long	Huyện Giồng Trôm	Sông Hàm Luông	1.000	Xây dựng mới
8	Cảng KCN Bảo Thạnh	Huyện Ba Tri	Sông Ba Lai	300	Xây dựng mới
9	Cảng CCN Thị trấn - An Đức	Huyện Ba Tri	Rạch Ba Tri	300	Xây dựng mới
10	Cảng CCN Tân Xuân	Huyện Ba Tri	Sông Ba Lai	300	Xây dựng mới
11	Cảng CCN C2	Huyện Thạnh Phú	Sông Cổ Chiên	300	Xây dựng mới
12	Cảng bốc xếp hàng hóa tại xã Phú Khánh	Huyện Thạnh Phú	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
13	Cảng CCN Tân Thành Bình	Huyện Mỏ Cày Bắc	Sông Cái Cấm	300	Xây dựng mới
14	Cảng Thanh Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
15	Cảng Bình Khánh	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1.000T/năm)	Ghi chú
16	Cảng Hương Mỹ	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Cổ Chiên	300	Xây dựng mới
17	Cảng Minh Đức	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
18	Cảng cồn Thành Long	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Cổ Chiên	300	Xây dựng mới
19	Cảng Tân Trung	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
20	Cảng Phước Hiệp	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
21	Cảng An Thạnh	Huyện Mỏ Cày Nam	Rạch Mỏ Cày	300	Xây dựng mới
22	Cảng sông Sơn Quy	Huyện Chợ Lách	Sông Tiền	300	Xây dựng mới
23	Cảng CCN Sơn Quy	Huyện Chợ Lách	Sông Tiền	300	Xây dựng mới
24	Cảng khác			650	Xây dựng mới

2. Cảng hành khách

STT	Tên cảng bến	Địa điểm	Cỡ tàu lớn nhất (ghế)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)
A	**Cụm cảng khách theo quy hoạch của quốc gia**			
1	Cụm cảng khách Bến Tre	Sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên, sông Cửa Đại	100	2.000
B	**Cụm cảng, bến hành khách hoặc du lịch theo quy hoạch của địa phương**			
1	Cụm cảng, bến Thành phố Bến Tre	Sông Bến Tre, sông Hàm Luông	250	5.000

STT	Tên cảng bến	Địa điểm	Cỡ tàu lớn nhất (ghế)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)
2	Cụm cảng, bến huyện Bình Đại	Sông Tiền, sông Cửa Đại, sông Ba Lai	250	5.000
3	Cụm cảng, bến huyện Giồng Trôm	Sông Hàm Luông	120	2.000
4	Cụm cảng, bến huyện Thạnh Phú	Sông Cổ Chiên, sông Hàm Luông, Vàm Khâu Băng	250	5.000
5	Cụm cảng, bến huyện Ba Tri	Sông Hàm Luông	250	5.000
6	Cụm cảng, bến huyện Mỏ Cày Bắc	Sông Hàm Luông, Sông Cổ Chiên	120	2.000
7	Cụm cảng, bến huyện Châu Thành	Sông Tiền, sông Ba Lai, sông Hàm Luông	250	5.000
8	Cụm cảng, bến huyện Mỏ Cày Nam	Sông Cổ Chiên	250	5.000
9	Cụm cảng, bến huyện Chợ Lách	Sông Hàm Luông	250	5.000
10	Cảng, bến khác		100	1.500

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Hệ thống cảng tỉnh Bến Tre và việc đầu tư các dự án bến cảng thủy nội địa và cảng biển trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021; Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DANH MỤC CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN ĐIỆN

STT	Công trình	Dự kiến địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
A	**Điện gió**			
1	***Khu vực điện gió Thạnh Phú***	Huyện Thạnh Phú		
1.1	Điện gió trên bờ		550	
1.2	Điện gió ngoài khơi		3.000	
1.3	Điện gió gần bờ		1.050	
2	***Khu vực điện gió Bình Đại***	Huyện Bình Đại		
2.1	Điện gió trên bờ		160	
2.2	Điện gió ngoài khơi		4.800	
2.3	Điện gió gần bờ		703	
3	***Khu vực điện gió Ba Tri***	Huyện Ba Tri		
3.1	Điện gió trên bờ		50	
3.2	Điện gió ngoài khơi		2.000	
3.3	Điện gió gần bờ		600	
B	**Điện sinh khối**	**Huyện Giồng Trôm**	**30**	
C	**Điện rác**	**Thành phố Bến Tre**	**18**	
D	**Điện khí LNG Bến Tre**	**Huyện Ba Tri, Huyện Thạnh Phú**	**3.000**	
E	**Điện tự sản tự tiêu** (Không hòa lưới điện quốc gia, cấp cho dự án tổ hợp Hydro xanh Bến Tre)			

STT	Công trình	Dự kiến địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
1	Điện mặt trời	Huyện Ba Tri	300	
2	Khu vực điện gió An Thủy	Huyện Ba Tri	49,5	
3	Khu vực điện gió ngoài khơi huyện Ba Tri	Huyện Ba Tri	800	

II. TRẠM BIẾN ÁP

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Quy mô dự kiến (MVA)
A	**Trạm biến áp 500kV**		
1	Trạm biến áp 500kV Bến Tre	Đề xuất xây mới	2x900
B	**Trạm biến áp 220kV**		
1	Mỏ Cày	Nâng công suất	1x250
2	Bình Đại	Xây mới	2x250
3	Thạnh Phú	Xây mới	2x250
4	Ba Tri	Xây mới	2x250
5	NMĐG Hải Phong	Xây mới	2x250
6	NMĐG số 19 Bến Tre	Xây mới	2x63
C	**Trạm biến áp 110kV**		
1	Bình Thạnh	Nâng công suất	40
2	Giồng Trôm	Nâng công suất	40
3	Chợ Lách	Nâng công suất	40
4	Giao Long	Nâng công suất	2x63
5	An Hiệp	Xây mới	2x40
6	Phú Thuận	Xây mới	40
7	Thanh Tân	Xây mới	2x40
8	Thạnh Phước	Xây mới	2x40
9	Bảo Thạnh	Xây mới	2x40
10	Thạnh Phong	Xây mới	2x40

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Quy mô dự kiến (MVA)
11	Ba Tri	Xây mới	63
12	Phong Nẫm	Xây mới	2x40
13	Phước Long	Xây mới	40
14	Vĩnh Thành	Xây mới	40
15	Hương Mỹ	Xây mới	2x40
16	Lương Hòa	Xây mới	40
17	NMĐG Bảo Thạnh	Xây mới	63
18	NMĐG VPL Bến Tre (GĐ 2)	Xây mới	40
19	NMĐG NEXIF Bến Tre	Xây mới	2x63
20	NMĐG Thạnh Phú	Xây mới	2x63
21	NMĐG Thiên Phú	Xây mới	2x40

III. ĐƯỜNG DÂY

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Tiết diện (mm^2)	Số mạch	Chiều dài (km)
A	**Đường dây 500kV**				
1	Đường dây Bến Tre - Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang)	Xây mới	4xACSR400	2	60
B	**Đường dây 220kV**				
1	Bến Tre - Bình Đại	Xây mới	2x400	2	50
2	Thạnh Phú - Rẽ ĐG Hải Phong - Mỏ Cày	Xây mới	2x400	4	3,0
3	Mỏ Cày - Mỹ Tho 500kV	Xây mới	2x400	2	42
4	ĐG số 19 Bến Tre - Bình Đại	Xây mới	2x400	2	12
5	NMĐG Hải Phong - Mỏ Cày	Xây mới	2x400	2	50
6	Ba Tri - Bến Tre	Xây mới	2x400	2	18
7	Bến Tre 500kV - Rẽ Bình Đại - Bến Tre	Xây mới	2x400	4	13
8	Bến Tre 500kV - Rẽ Thạnh Phú - Mỏ Cày	Xây mới	2x400	4	12

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Tiết diện (mm^2)	Số mạch	Chiều dài (km)
9	Bến Tre 500kV - Ba Tri (gom NLTT)	Xây mới	2x400	2	6
C	**Đường dây 110kV**				
1	Xuất tuyến từ trạm 220kV Bình Đại đấu chuyển tiếp vào đường dây Bình Đại - ĐG Bình Đại	Xây mới	2x240	4	4,0
2	Xuất tuyến từ trạm 220kV Bình Đại đấu chuyển tiếp vào đường dây Bình Đại - Giồng Trôm	Xây mới	2x240	2	4,5
3	Đường dây 110kV Ba Tri - 110kV Bình Thạnh	Xây mới	2x240	2	15
4	Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - An Hiệp	Xây mới	240	2	6,5
5	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Thanh Tân	Xây mới	240	2	2,0
6	Đấu nối trạm 110kV Phú Thuận	Xây mới	2x240	2	8,0
7	Đường dây 110kV Phú Thuận - 110kV Bình Đại	Xây mới	2x240	2	23
8	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Thạnh Phước	Xây mới	240	2	1,0
9	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Bảo Thạnh	Xây mới	185	2	9,0
10	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Thạnh Phong	Xây mới	2x240	2	6,0
11	Đường dây 110kV Bến Tre - Bến Tre 220kV mạch 2	Xây mới	2x240	1	0,25
12	Đường dây 110kV Bến Tre - Giồng Trôm - Ba Tri mạch 2	Xây mới	2x240	1	40,5
13	Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - Mỹ Tho 220kV	Xây mới	2x240	2	15

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Tiết diện (mm^2)	Số mạch	Chiều dài (km)
14	Xuất tuyến từ trạm 220kV Thạnh Phú đấu nối vào đường dây Ba Tri - Bình Thạnh	Xây mới	2x240	2	15
15	Đấu nối TBA 110kV NMĐG Bảo Thạnh	Xây mới	240	1	10
16	Đấu nối TBA 110kV NMĐG VPL Bến Tre (GĐ 2)	Xây mới	240	1	10
17	Đấu nối TBA 110kV NMĐG Sunpro	Xây mới	240	2	15
18	Đấu nối TBA 110kV NMĐG Thạnh Phú	Xây mới	2x240	1	7,0
19	Đường dây Trạm cắt Bình Thạnh - 110kV Bình Thạnh	Xây mới	2x240	2	10
20	Đấu nối TBA 110kV NMĐG Thiên Phú	Xây mới	240	1	18
21	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Lộc Thuận	Xây mới	240	2	5,0
22	Đấu nối trạm 110kV Phước Long	Xây mới	240	2	13
23	Đường dây 110kV Chợ Lách - An Hiệp	Xây mới	2x240	2	22
24	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Phong Nẫm	Xây mới	2x240	2	0,5
25	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hương Mỹ	Xây mới	2x240	2	0,5
26	Đấu nối TBA 110kV NMĐG Nexif Bến Tre	Xây mới	2x300	2	8,0
27	Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - Giồng Trôm - Ba Tri	Nâng tiết diện dây	2x185	1	40,5
28	Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - Mỏ Cày 220kV - Mỏ Cày	Nâng tiết diện dây	2x185	1	17,9

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Tiết diện (mm^2)	Số mạch	Chiều dài (km)
29	Đường dây 110kV Cổ Chiên - Chợ Lách - Mỏ Cày	Nâng tiết diện dây	2x240	1	38
30	Đường dây 110kV Bến Tre 2 - Mỹ Tho 2	Nâng tiết diện dây	2x240	1	15,4
31	Đường dây 110kV Mỏ Cày - Bình Thạnh	Nâng tiết diện dây	2x240	1	33,5
32	Đường dây 110kV Giồng Trôm - Bình Đại	Nâng tiết diện dây	2x240	2	21,5
33	Đường dây 110kV Bến Tre - Giao Long	Nâng tiết diện dây	2x240	2	8,5

Ghi chú:

- Hạ tầng cấp điện tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và việc đầu tư, quy mô, số lượng các dự án phát triển nguồn điện, các trạm biến áp, các tuyến đường dây trên địa bàn phải phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII; phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định; phải phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển.

- Tên, vị trí, quy mô, công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình
1	Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh
3	Phát triển toàn diện hệ thống phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre trong kỷ nguyên số
4	Thành lập Khu công nghệ thông tin chuyển đổi số Bến Tre

(Xem tiếp Công báo số 1273 + 1274)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng